

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo quyết định số 2717/QĐ-ĐHĐT ngày 21 tháng 10 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Tên chương trình : Sư phạm Tin học  
Trình độ đào tạo : Đại học  
Ngành đào tạo : Sư phạm Tin học  
Mã ngành đào tạo : 7140210  
Khóa đào tạo : 2022

| TT                                                      | MÃ HP  | TÊN HỌC PHẦN                                               | SỐ TC | Giờ Tín Chỉ |    | HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN |        |    |   | TIẾN ĐỘ |
|---------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------|-------|-------------|----|--------------------|--------|----|---|---------|
|                                                         |        |                                                            |       | LT          | TH | TQ                 | HT     | SH |   |         |
| A. Kiến thức giáo dục đại cương                         |        |                                                            | 35    |             |    |                    |        |    |   |         |
| I. Ngoại ngữ                                            |        |                                                            | 5     |             |    |                    |        |    |   |         |
| 1                                                       | GE4410 | Tiếng Anh 1                                                | 3     | 45          | 0  |                    |        |    | 1 |         |
| 2                                                       | GE4411 | Tiếng Anh 2                                                | 2     | 30          | 0  |                    | GE4410 |    | 2 |         |
| II. Giáo dục quốc phòng                                 |        |                                                            | 11    |             |    |                    |        |    |   |         |
| 1                                                       | GE4165 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 45          | 0  |                    |        |    | 1 |         |
| 2                                                       | GE4150 | Công tác quốc phòng, an ninh                               | 2     | 30          | 0  |                    | GE4165 |    | 2 |         |
| 3                                                       | GE4166 | Quân sự chung                                              | 2     | 14          | 16 |                    | GE4165 |    | 3 |         |
| 4                                                       | GE4167 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4     | 4           | 56 |                    | GE4165 |    | 4 |         |
| III. Giáo dục thể chất                                  |        |                                                            | 3     |             |    |                    |        |    |   |         |
| 1. Học phần thể chất bắt buộc                           |        |                                                            | 2     |             |    |                    |        |    |   |         |
| 1                                                       | GE4306 | Giáo dục thể chất 1                                        | 1     | 0           | 30 |                    |        |    | 1 |         |
| 2                                                       | GE4334 | Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)                              | 1     | 0           | 30 |                    | GE4306 |    | 2 |         |
| 2. Học phần thể chất tự chọn (chọn ít nhất 01 tín chỉ)  |        |                                                            | 1     |             |    |                    |        |    |   |         |
| 1                                                       | GE4335 | Bóng đá                                                    | 1     | 0           | 30 |                    | GE4306 |    | 3 |         |
| 2                                                       | GE4336 | Bóng chuyền                                                | 1     | 0           | 30 |                    | GE4306 |    | 3 |         |
| 3                                                       | GE4337 | Cầu lông                                                   | 1     | 0           | 30 |                    | GE4306 |    | 3 |         |
| 4                                                       | GE4338 | Võ thuật Vovinam                                           | 1     | 0           | 30 |                    | GE4306 |    | 3 |         |
| 5                                                       | GE4339 | Võ thuật Karatedo                                          | 1     | 0           | 30 |                    | GE4306 |    | 3 |         |
| 6                                                       | GE4340 | Cờ vua                                                     | 1     | 0           | 30 |                    | GE4306 |    | 3 |         |
| 7                                                       | GE4341 | Bóng bàn                                                   | 1     | 0           | 30 |                    | GE4306 |    | 3 |         |
| 8                                                       | GE4342 | Bóng ném                                                   | 1     | 0           | 30 |                    | GE4306 |    | 3 |         |
| 9                                                       | GE4343 | Bóng rổ                                                    | 1     | 0           | 30 |                    | GE4306 |    | 3 |         |
| 10                                                      | GE4344 | Tennis (Quần vợt)                                          | 1     | 0           | 30 |                    | GE4306 |    | 3 |         |
| 11                                                      | GE4345 | Đá cầu                                                     | 1     | 0           | 30 |                    | GE4306 |    | 3 |         |
| IV. Đại cương chung                                     |        |                                                            | 16    |             |    |                    |        |    |   |         |
| 1. Học phần đại cương bắt buộc                          |        |                                                            | 14    |             |    |                    |        |    |   |         |
| 1                                                       | GE4091 | Triết học Mác - Lênin                                      | 3     | 45          | 0  |                    |        |    | 1 |         |
| 2                                                       | IN4501 | Nhập môn ngành Sư phạm Tin học                             | 1     | 15          | 0  |                    |        |    | 1 |         |
| 3                                                       | GE4092 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                              | 2     | 30          | 0  |                    | GE4091 |    | 2 |         |
| 4                                                       | GE4039 | Pháp luật Việt Nam đại cương                               | 2     | 30          | 0  |                    |        |    | 3 |         |
| 6                                                       | GE4056 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                       | 2     | 30          | 0  |                    | GE4092 |    | 3 |         |
| 7                                                       | GE4093 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                  | 2     | 30          | 0  |                    | GE4092 |    | 3 |         |
| 5                                                       | GE4094 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                             | 2     | 30          | 0  |                    | GE4056 |    | 4 |         |
| 2. Học phần đại cương tự chọn (chọn ít nhất 02 tín chỉ) |        |                                                            | 2     |             |    |                    |        |    |   |         |
| 1                                                       | IN4008 | Kế toán đại cương                                          | 2     | 30          | 0  |                    |        |    | 4 |         |
| 2                                                       | GE4049 | Tiếng việt thực hành                                       | 2     | 25          | 10 |                    |        |    | 5 |         |
| B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                |        |                                                            | 105   | 99          |    |                    |        |    |   |         |

| TT                                 | MÃ HP   | TÊN HỌC PHẦN                                      | SỐ TC | Giờ Tin Chí |    | HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN |                  |    | TIỀN ĐỘ |
|------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|-------|-------------|----|--------------------|------------------|----|---------|
|                                    |         |                                                   |       | LT          | TH | TQ                 | HT               | SH |         |
| I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành      |         |                                                   | 10    |             |    |                    |                  |    |         |
| 1                                  | GE4045  | Tâm lý học đại cương                              | 2     | 30          | 0  |                    |                  |    | 1       |
| 2                                  | GE4017  | Giáo dục học đại cương                            | 2     | 30          | 0  |                    |                  |    | 1       |
| 3                                  | GE4075  | Giáo dục học trung học                            | 2     | 30          | 0  |                    | GE4017           |    | 2       |
| 4                                  | GE4078  | Tâm lý học trung học                              | 2     | 30          | 0  |                    | GE4045           |    | 2       |
| 5                                  | GE4111  | Quản lý HCNN và QL ngành GD                       | 2     | 30          | 0  |                    |                  |    | 6       |
| II. Kiến thức cơ sở ngành          |         |                                                   | 27    |             |    |                    |                  |    |         |
| 1                                  | IN4017  | Toán rời rạc                                      | 3     | 45          | 0  |                    |                  |    | 1       |
| 2                                  | IN4020  | Tin học căn bản                                   | 2     | 15          | 30 |                    |                  |    | 1       |
| 3                                  | IN4219  | Xác suất thống kê cho tin học                     | 2     | 30          | 0  |                    |                  |    | 1       |
| 4                                  | IN4012N | Lập trình căn bản                                 | 3     | 30          | 30 |                    |                  |    | 2       |
| 5                                  | IN4019N | Lý thuyết đồ thị                                  | 2     | 30          | 0  |                    | IN4017           |    | 2       |
| 6                                  | IN4307  | Đại số tuyến tính                                 | 2     | 30          | 0  |                    |                  |    | 2       |
| 7                                  | IN4002  | Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật                    | 3     | 30          | 30 |                    | IN4012N          |    | 3       |
| 8                                  | IN4009N | Kiến trúc máy tính và hợp ngữ                     | 2     | 25          | 10 |                    | IN4020           |    | 3       |
| 9                                  | IN4302  | Lập trình trực quan                               | 3     | 30          | 30 |                    |                  |    | 3       |
| 10                                 | IN4040  | Phương pháp nghiên cứu khoa học                   | 2     | 30          | 0  |                    |                  |    | 4       |
| 11                                 | IN4005N | Hệ điều hành                                      | 2     | 25          | 10 |                    | IN4002           |    | 5       |
| 12                                 | IN4111P | Đồ án môn học 1                                   | 1     | 15          | 0  |                    | IN4002           |    | 6       |
| III. Kiến thức chuyên ngành        |         |                                                   | 46    | 36          |    |                    |                  |    |         |
| 1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc |         |                                                   | 27    | 25          |    |                    |                  |    |         |
| 1                                  | IN4107  | Cơ sở dữ liệu                                     | 3     | 30          | 30 |                    | IN4020           |    | 3       |
| 2                                  | IN4121  | Lập trình hướng đối tượng                         | 3     | 30          | 30 |                    | IN4012N          |    | 4       |
| 3                                  | IN4150N | Nhập môn Trí tuệ nhân tạo                         | 3     | 30          | 30 |                    | IN4019N          |    | 5       |
| 4                                  | IN4227  | Nhập môn Mạng máy tính                            | 2     | 25          | 10 |                    | IN4020           |    | 5       |
| 5                                  | IN4229  | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin          | 2     | 30          | 0  |                    | IN4107           |    | 5       |
| 6                                  | IN4112P | Đồ án môn học 2                                   | 1     | 15          | 0  |                    | IN4111P          |    | 7       |
| 7                                  | IN4115N | E - learning                                      | 3     | 30          | 30 |                    | IN4220           |    | 7       |
| 8                                  | IN4125P | Lý luận dạy học Tin học                           | 2     | 30          | 0  |                    | GE4075           |    | 3       |
| 9                                  | IN4507  | Phương pháp dạy học Tin học ở Tiểu học            | 2     | 30          | 0  |                    | IN4125P          |    | 4       |
| 10                                 | IN4508  | Phương pháp dạy học Tin học ở THCS                | 2     | 30          | 0  |                    | IN4125P          |    | 5       |
| 11                                 | IN4509  | Phương pháp dạy học Tin học ở THPT                | 2     | 30          | 0  |                    | IN4125P          |    | 6       |
| 2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn  |         |                                                   | 11    |             |    |                    |                  |    |         |
| 1                                  | IN4168  | Chuyên đề Luật CNTT, An ninh mạng, Sở hữu trí tuệ | 1     | 15          | 0  |                    |                  |    | 3       |
| 2                                  | IN4300  | Ngoại ngữ chuyên ngành                            | 3     | 45          | 0  |                    | GE4411           |    | 4       |
| 3                                  | IN4101  | Bảo mật thông tin                                 | 2     | 30          | 0  |                    | IN4002<br>IN4307 |    | 4       |
| 4                                  | IN4128P | Ngôn ngữ lập trình JAVA                           | 2     | 15          | 30 |                    | IN4121           |    | 4       |
| 5                                  | IN4166  | Hệ cơ sở tri thức                                 | 2     | 30          | 0  |                    | IN4019N          |    | 4       |
| 6                                  | IN4105  | Hệ quản trị CSDL SQL Server                       | 2     | 20          | 20 |                    | IN4107           |    | 4       |
| 7                                  | IN4505  | Hệ quản trị CSDL My SQL và PostgreSQL             | 2     | 20          | 20 |                    | IN4107           |    | 4       |
| 8                                  | IN4506  | Thiết kế đồ họa                                   | 2     | 15          | 30 |                    |                  |    | 4       |
| 9                                  | IN4306  | Kỹ thuật số                                       | 2     | 30          | 0  |                    |                  |    | 5       |
| 10                                 | IN4147  | Thiết kế và tích hợp giao diện                    | 2     | 15          | 30 |                    |                  |    | 5       |
| 11                                 | IN4102N | Bảo trì hệ thống máy tính                         | 3     | 30          | 30 |                    | IN4303           |    | 5       |
| 12                                 | IN4511  | Công cụ thiết kế bài giảng                        | 2     | 15          | 30 |                    |                  |    | 5       |
| 13                                 | IN4512  | Dạy học Tin học theo STEM và trải nghiệm          | 2     | 20          | 20 |                    | IN4507<br>IN4508 |    | 6       |



| TT                                                           | MÃ HP   | TÊN HỌC PHẦN                                 | SỐ TC      | Giờ Tín Chỉ   |               | HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN                             |                             |    | TIỀN ĐỘ |
|--------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------|------------|---------------|---------------|------------------------------------------------|-----------------------------|----|---------|
|                                                              |         |                                              |            | LT            | TH            | TQ                                             | HT                          | SH |         |
| 14                                                           | IN4119N | Lập trình .NET (C#)                          | 3          | 30            | 30            |                                                | IN4107<br>IN4121            |    | 6       |
| 15                                                           | IN4305  | Kỹ nghệ phần mềm                             | 2          | 30            | 0             |                                                | IN4229                      |    | 6       |
| 16                                                           | IN4208  | Tính toán song song                          | 2          | 15            | 30            |                                                | IN4002                      |    | 6       |
| 17                                                           | IN4308  | IoT và ứng dụng                              | 3          | 30            | 30            |                                                | IN4306<br>IN4304            |    | 6       |
| 18                                                           | IN4152N | Xử lý ảnh                                    | 3          | 30            | 30            |                                                | IN4002                      |    | 6       |
| 19                                                           | IN4151  | Xây dựng ứng dụng phân tán                   | 2          | 20            | 20            |                                                | IN4119N                     |    | 6       |
| 20                                                           | IN4146  | Thiết kế và cài đặt mạng máy tính            | 3          | 30            | 30            |                                                | IN4227                      |    | 7       |
| 21                                                           | IN4203  | Lập trình cho thiết bị di động               | 3          | 30            | 30            |                                                | IN4128P                     |    | 7       |
| 22                                                           | IN4211  | Phát triển phần mềm hướng đối tượng          | 3          | 30            | 30            |                                                | IN4119N                     |    | 7       |
| 23                                                           | IN4309N | Lập trình Web ASPX                           | 3          | 30            | 30            |                                                | IN4002<br>IN4107            |    | 7       |
| 24                                                           | IN4502N | Lập trình Web PHP                            | 3          | 30            | 30            |                                                | IN4012N<br>IN4107           |    | 7       |
| 25                                                           | IN4206  | Thương mại điện tử                           | 3          | 30            | 30            |                                                |                             |    | 7       |
| 26                                                           | IN4504  | An ninh mạng                                 | 3          | 30            | 30            |                                                | IN4227                      |    | 7       |
| 27                                                           | IN4165  | Xử lý ngôn ngữ tự nhiên                      | 3          | 30            | 30            |                                                | IN4002                      |    | 7       |
| 28                                                           | IN4201P | Khai phá dữ liệu                             | 3          | 30            | 30            |                                                | IN4002                      |    | 7       |
| 29                                                           | IN4226N | Robot giáo dục                               | 3          | 30            | 30            |                                                | IN4304<br>IN4012N           |    | 7       |
| 30                                                           | IN4513  | ICT trong giáo dục phổ thông                 | 2          | 15            | 30            |                                                | IN4509                      |    | 7       |
| 31                                                           | IN4303  | Lắp ráp và cài đặt máy tính                  | 2          | 20            | 20            |                                                | IN4009N                     |    | 4       |
| 32                                                           | IN4304  | Lập trình Python và ứng dụng                 | 3          | 30            | 30            |                                                | IN4121                      |    | 5       |
| 33                                                           | IN4220  | PP kiểm tra đánh giá kết quả học tập Tin học | 2          | 20            | 20            |                                                | IN4125P                     |    | 6       |
| 34                                                           | IN4142P | Quản trị hệ thống mạng Windows               | 3          | 30            | 30            |                                                | IN4146                      |    | 8       |
| 35                                                           | IN4503  | Quản trị hệ thống mạng Linux                 | 2          | 15            | 30            |                                                | IN4146                      |    | 8       |
| <b>IV. Thực hành, thực tập nghề nghiệp</b>                   |         |                                              | <b>20</b>  |               |               |                                                |                             |    |         |
| 1                                                            | IN4401P | Rèn luyện NVSPTX 1                           | 1          | 15            | 0             |                                                | GE4075<br>GE4078            |    | 4       |
| 2                                                            | IN4402  | Rèn luyện NVSPTX 2                           | 2          | 10            | 40            |                                                | IN4401P<br>IN4507<br>IN4508 |    | 5       |
| 3                                                            | IN4403  | Rèn luyện NVSPTX 3                           | 2          | 5             | 50            |                                                | IN4402<br>IN4509            |    | 6       |
| 4                                                            | IN4404  | Rèn luyện NVSPTX 4                           | 1          | 5             | 20            |                                                | IN4402<br>IN4509            |    | 7       |
| 5                                                            | IN4491  | Thực tập cơ sở                               | 6          |               | 180           |                                                |                             |    | 6       |
| 6                                                            | IN4408  | Thực tập tốt nghiệp                          | 8          | 0             | 240           | IN4430<br>IN4401<br>IN4402<br>IN4403<br>IN4404 |                             |    | 8       |
| <b>V. Khóa luận tốt nghiệp / Học phần thay thế khóa luận</b> |         |                                              | <b>6</b>   |               |               |                                                |                             |    |         |
| <b>1. Khóa luận tốt nghiệp</b>                               |         |                                              | <b>6</b>   |               |               |                                                |                             |    |         |
| 1                                                            | IN4299N | Khóa luận tốt nghiệp                         | 6          | 0             | 180           |                                                |                             |    | 8       |
| <b>2. Học phần thay thế khóa luận</b>                        |         |                                              | <b>6</b>   |               |               |                                                |                             |    |         |
| 1                                                            | IN4205  | Phát triển phần mềm mã nguồn mở              | 3          | 30            | 30            |                                                | IN4502N                     |    | 8       |
| 2                                                            | IN4161N | Bồi dưỡng học sinh giỏi                      | 3          | 30            | 30            |                                                | IN4002                      |    | 8       |
| <b>Tổng số TCTL</b>                                          |         |                                              | <b>134</b> | <b>2163</b>   | <b>2202</b>   |                                                |                             |    |         |
| <b>Tỷ lệ %</b>                                               |         |                                              |            | <b>49,55%</b> | <b>50,45%</b> |                                                |                             |    |         |